

Số: 226 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 22 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt và công bố xếp hạng Năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và huyện, thành phố (DDCI) tỉnh Bắc Giang năm 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022;

Căn cứ Kế hoạch số 318/KH-UBND ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh về việc khảo sát, đánh giá Năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và huyện, thành phố thuộc tỉnh Bắc Giang (DDCI) năm 2022;

Theo đề nghị của Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Bắc Giang tại Tờ trình số 01/TTr-HHDN ngày 21/02/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố xếp hạng Năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và huyện, thành phố (DDCI) tỉnh Bắc Giang năm 2022 (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Căn cứ xếp hạng DDCI tỉnh Bắc Giang năm 2022, Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và Chủ tịch UBND huyện, thành phố (các sở, ban, ngành và địa phương được đánh giá DDCI) tổ chức quán triệt, phân tích, đánh giá và xây dựng Kế hoạch cải thiện Chỉ số DDCI năm 2023 và các năm tiếp theo.

Điều 3. Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và Chủ tịch UBND huyện, thành phố căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Liên đoàn TM&CN Việt Nam (VCCI);
- Viện Friedrich Naumann Việt Nam (FNF);
- Các ban, cơ quan thuộc Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND huyện, TP;
- Báo Bắc Giang; Đài PT&TH tỉnh; các cơ quan thông tấn báo chí TW trên địa bàn tỉnh (đưa tin);
- Các tổ chức Hội DN tỉnh; LH các Hội KHKT tỉnh;
- VP UBND tỉnh: L&VP, TKCT, các phòng, TT.
- Lưu: VT, KTN.



CHỦ TỊCH

Lê Ánh Dương

PHỤ LỤC I

Xếp hạng và điểm số DDCI năm 2022 của các huyện và thành phố
 (Kèm theo Quyết định số 226 /QĐ-UBND ngày 22 /02/2023
 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT/ Thứ hạng	Huyện/thành phố	Điểm chỉ số thành phần										Tổng điểm
		Tính minh bach và tiếp cận thông tin	Tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh	Chi phí không chính thức	Chi phí thời gian	Cạnh tranh bình đẳng	Hỗ trợ doanh nghiệp	Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động	Vai trò của người đứng đầu		
1	Việt Yên	7.88	7.08	9.22	7.49	7.27	6.26	8.06	6.60	7.60	76.03	
2	Thành phố Bắc Giang	6.09	6.86	8.24	7.21	5.52	7.48	6.74	9.06	8.04	73.66	
3	Lục Nam	7.11	6.49	7.07	9.44	5.17	7.18	6.43	7.14	7.68	72.03	
4	Lạng Giang	6.18	8.33	7.56	8.73	8.02	8.65	7.14	6.28	5.74	71.50	
5	Tân Yên	6.50	5.70	7.91	7.76	7.46	5.71	6.35	8.24	6.15	69.11	
6	Hiệp Hòa	4.46	4.55	7.54	7.12	6.54	5.57	7.20	6.65	7.23	64.22	
7	Lục Ngạn	6.08	3.59	2.07	6.41	5,75	5.82	4.91	8.23	7.61	57.91	
8	Yên Thế	5.87	9.48	6.78	2.80	3.78	6.40	8.58	3.56	3.77	52.08	
9	Yên Dũng	4.64	4.98	5.05	6.45	5.48	3.58	4.25	4.35	4.50	48.01	
10	Sơn Động	5.18	1.05	2.85	7.64	5.44	4.69	2.86	3.76	2.39	40.32	

PHỤ LỤC II

Xếp hạng và điểm số DDCI năm 2022 của các sở, ban, ngành tỉnh
(Kèm theo Quyết định số 226 /QĐ-UBND ngày 22 /02/2023
của Chủ tịch UBND tỉnh)



STT /Thứ hạng	Sở, ban, ngành	Điểm chỉ số thành phần										Tổng điểm
		Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	Chi phí không chính thức	Chi phí thời gian	Cạnh tranh bình đẳng	Hỗ trợ doanh nghiệp	Thiết chế pháp lý	Tính năng động, sáng tạo	Vai trò người đứng đầu			
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.35	8.62	9.33	8.02	7.81	8.04	7.81	7.30	80.94		
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.25	9.27	8.86	8.42	7.29	8.22	8.79	6.89	79.68		
3	Sở Xây dựng	6.94	9.90	8.95	7.07	8.25	8.40	5.91	7.59	78.94		
4	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	6.99	5.81	5.99	6.63	5.91	4.92	9.32	7.31	67.07		
5	Ban Quản lý các KCN	6.14	7.16	6.52	6.60	8.53	7.82	5.24	5.62	66.29		
6	Công an tỉnh	5.03	7.29	8.35	3.05	5.95	5.87	6.90	7.36	63.35		
7	Chi cục Hải Quan các KCN	6.06	3.93	7.66	7.01	5.61	4.47	7.73	4.97	57.99		
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	4.39	6.89	5.00	5.26	6.08	4.96	6.51	5.46	56.24		
9	Sở Giao thông vận tải	5.19	5.28	6.70	4.30	4.56	5.42	8.28	5.80	56.12		
10	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	6.30	5.86	6.09	3.99	7.25	5.82	4.07	4.93	56.04		
11	Sở Công Thương	4.26	5.89	7.66	5.46	5.55	3.72	4.10	5.22	53.09		
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	4.45	6.18	5.85	4.49	3.67	7.28	2.83	3.53	45.31		
13	Cục Thuế tỉnh	4.58	2.15	5.77	4.52	5.18	4.51	4.32	2.10	38.93		
14	Sở Y tế	5.47	3.20	4.38	5.61	3.34	4.79	2.05	3.13	38.70		

